

67.Cấu trúc câu

. S + V/To be + O + M

68.Cách hỏi câu hỏi với các từ để hỏi

. Các câu hỏi với từ để hỏi cho phép người nói tìm thêm thông tin về chủ đề mình quan tâm.

. Các từ để hỏi theo thông tin muốn tìm có thể được liệt kê như sau:

. When? - Hỏi thông tin về thời gian

. Where? - Hỏi thông tin về nơi chốn

. Who? - Hỏi thông tin về người

. Why? - Hỏi lý do

. What? – Hỏi về vật / ý kiến / hành động

. How? - Hỏi cách thức, phương thức

. Các từ khác cũng có thể được sử dụng để hỏi các thông tin cụ thể:

. Which (one)? - Hỏi thông tin về sự lựa chọn

. Whose? - Hỏi thông tin về sở hữu

. Whom? - Hỏi về người (ở dạng tân ngữ)

. How much? - Hỏi về giá cả, lượng (không đếm được)

. How many? - Hỏi về lượng (đếm được)

. What/What + N

. How long? - Hỏi về thời gian

. How often? - Hỏi về mức độ thường xuyên

. How far? - Hỏi về khoảng cách

. What kind (of)?- Yêu cầu mô tả thông tin

69.Cách sử dụng thì hiện tại đơn ứng dụng trong giao tiếp

. Cấu trúc

(+) S + V(e/es)

(-) S + don't/doesn't + Vinf

(?) Do/Does + S + Vinf?

. To be:

- . I am
- . You, we, they + are
- . He, she, it + is
- . Cách sử dụng
 - . Diễn tả 1 thói quen, hành động thường xuyên xảy ra
 - . Diễn tả 1 chân lý, một sự thật hiển nhiên
 - . Lịch trình có sẵn, thời khóa biểu, chương trình
- . Dấu hiệu nhận biết
 - Often | usually | frequently
 - Always | constantly | sometimes
 - Occasionally | seldom | rarely
 - Everyday | week | month | year
- . Quy tắc thêm đuôi s/es
 - . Thông thường thêm s
 - . Từ kết thúc bằng e thì chỉ + s
 - . Từ kết thúc bằng o, ch, x, sh, s, z + es
 - . Tận cùng của từ kết thúc bằng phụ âm + y -> đổi y thành “i” rồi thêm es
 - . Tận cùng của từ kết thúc bằng nguyên âm + y -> giữ nguyên + s

70. Cách sử dụng thì hiện tại tiếp diễn ứng dụng trong giao tiếp

- . Cấu trúc
 - (+) S + am/is/are + V-ing
 - (-) S + am/is/are + not + V-ing
 - (?) Am/Is/Are + S + V-ing?
- . Cách sử dụng thì HTTD
 - . Hành động đang xảy ra ở hiện tại
 - . Dùng theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh
 - . Diễn tả 1 hành động sắp xảy ra (sẽ, sắp)

. Không dùng thì HTTD với các động từ chỉ nhận thức, tri giác như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, belong to, believe...

. Dấu hiệu nhận biết

. Now, Right now, At the moment, At present, Look! Listen!

. Quy tắc thêm đuôi _ing

. Động từ kết thúc bằng e -> bỏ e thêm ing: coming

. Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng nguyên âm + phụ âm thì nhân đôi phụ âm rồi thêm “ing”: running, getting

. Động từ tận cùng là “ie” thì đổi thành “y” rồi mới thêm “ing”: Lie -> lying

. Một số từ ngoại lệ: Travelling, referring,...

71.Cách sử dụng thì quá khứ đơn ứng dụng trong giao tiếp

. Cấu trúc

(+) S + V(ed)

(-) S + didn't + Vinf

(?) Did + S + V(ed)?

. Cách sử dụng

. Diễn tả một hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong QK.

. Một thói quen, sở thích trong quá khứ nhưng giờ không còn nữa.

. Dấu hiệu nhận biết:

. Last Monday, week, month, year,...

. Khoảng thời gian + ago: 2 years ago

. In + năm (trong quá khứ): in 1990

72.Cách sử dụng thì quá khứ tiếp diễn ứng dụng trong giao tiếp

. Cấu trúc

(+) S + was/were + V-ing

(-) S + was not/ were not + V-ing

(?) Was/Were + S + V-ing?

. Cách sử dụng thì QKTD

- . Diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong QK
- . Diễn tả hành động đang xảy ra trong quá khứ thì hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra – QKTD, hành động xen vào – QKĐ.
- . Diễn tả 2 hành động xảy ra song song cùng lúc trong QK
- . Dấu hiệu nhận biết thì QKTD
 - . At this time last night
 - . At this moment last year
 - . At + thời gian xác định trong QK

73.Cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành ứng dụng trong giao tiếp

- . Cấu trúc
 - (+) S + has/have + PII
 - (-) S + has/have + not + PII
 - (?) Has/Have + S + PII?
 - (Yes) S + has/have.
 - (No) S + has/have not
 - Has not = Hasn't
 - Have not = Haven't
- . Cách sử dụng thì HTHT
 - . Diễn tả h.động đã xảy ra trong QK vẫn còn kéo dài tới HT, có thể tiếp tục xảy ra trong TL
 - . Dùng trong cấu trúc so sánh hơn nhất
 - . Sau các cụm: This/it is the first/second time...
- . Dấu hiệu nhận biết thì HTHT
 - . Since + thời điểm trong QK/Mệnh đề ở QK
 - . For + khoảng thời gian
 - . Already: đã, xong rồi (dùng trong câu KĐ, NV, thường đứng sau have/has hoặc cuối câu)
 - . Yet: Chưa (đứng cuối câu, dùng trong câu PĐ, NV)
 - . Just: vừa mới. Để chỉ một hành động vừa mới xảy ra.
 - . Recently, lately: Gần đây
 - . So far: Cho đến bây giờ

. Up to now, up to the present, up to this moment, until now, until this time: Cho đến tận bây giờ

. Ever: Đã từng

. Never...before: Chưa bao giờ

. In, over, during, for + the + past/last + time: Trong thời gian qua

. Phân biệt GONE TO – BEEN TO

. Gone to: Đi chưa về

. Been to: Đi về rồi

74. Các động từ bất quy tắc hay sử dụng

. động từ bất quy tắc hay sử dụng (73.1)

Động từ nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa thông dụng
awake	awoke	awoken	tỉnh táo
be	was, were	been	được
become	became	become	trở thành
buy	bought	bought	mua
come	came	come	đến
do	did	done	làm
drink	drank	drunk	uống
eat	ate	eaten	ăn
find	found	found	tìm
get	got	got	lấy
go	went	gone	đi
have	had	had	có
know	knew	known	biết
make	made	made	làm
meet	met	met	gặp
say	said	said	nói
see	saw	seen	thấy
take	took	taken	có
tell	told	told	nói
write	wrote	written	viết

75. Cách sử dụng thì tương lai ứng dụng trong giao tiếp

. Cấu trúc

(+) S + will + Vinf.

(-) S + will not (won't) + Vinf.

(?) Will + S + Vinf?

(Yes) S + will.

(No) S + won't.

. Cách sử dụng thì TLĐ

. Diễn tả một quyết định ngay tại thời điểm nói.

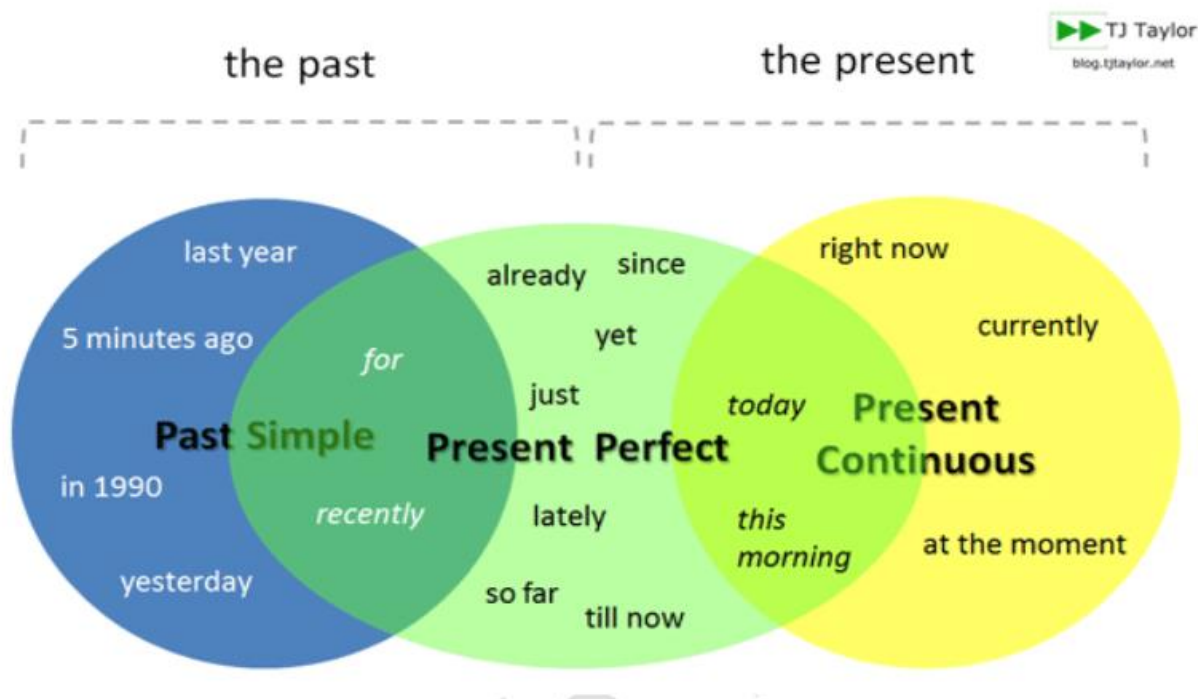
. Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ,

. Dùng trong câu đề nghị.

. Câu hứa hẹn

76. Tổng kết các thì và vận dụng linh hoạt trong giao tiếp

. Tổng kết các thì và vận dụng linh hoạt trong giao tiếp (76.1)



77. Những cấu trúc giao tiếp thông dụng (phần 1)

. S + to be/V + too + adj/adv + (for sb) to do something:

Quá như thế nào để làm gì.

. S + to be/V + so + adj/adv + that + clause (s + V):

Quá đến nỗi mà.....

. S + to be/V + adj/adv + enough + (for sb) to do something:

Đủcho ai đó để làm gì.

. S + V + enough + N (for sb) to do something:

Đủcho ai đó để làm gì.

. Have/get something done:

Nhờ hoặc thuê ai đó làm gì.

. It's +time +for someone +to do something:

Đã đến lúc ai đó phải làm gì.

. It + takes/took+ someone + amount of time + to do something:

Mất bao nhiêu thời gian của ai đó để làm gì.

. To prevent/stop + someone/something + From + V-ing:

Ngăn cản ai, cái gì làm gì.

. S + find+ it+ adj to do something:

Thấy làm sao đó để làm gì.

78.Những cấu trúc giao tiếp thông dụng (phần 2)

. To prefer + Noun/ V-ing + to + N/ V-ing:

Thích (làm) cái gì hơn cái gì.

. Used to do st:

Vẫn thường làm gì.

. To be/get used to + V-ing:

Làm quen với cái gì.

. To be amazed at = to be surprised at + N/V-ing:

Ngạc nhiên về.

. To be angry at + N/V-ing = To be angry with sb

Tức giận về - Tức giận với ai

. To be good at/ bad at + N/ V-ing:

Giỏi/kém về

. To be/get tired of + N/V-ing:

Mệt mỏi về.

. Can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing:

Không chịu nổi/không nhịn được làm gì

. To be keen on/ to be fond of + N/V-ing:

Thích cái gì/làm gì

79.Những cấu trúc giao tiếp thông dụng (phần 3)

. To be interested in + N/V-ing:

Quan tâm, thích thú cái gì

. To waste + time/ money + V-ing:

Tổn tiền hoặc thời gian làm gì

. To spend + amount of time/money + V-ing:

Dành bao nhiêu thời gian/tiền bạc làm gì

. To spend + amount of time/ money + on + something:

Dành bao nhiêu thời gian/tiền bạc làm gì

. To give up + V-ing/ N:

Từ bỏ làm gì/cái gì

. Had better + V(infinitive):

Tốt hơn hết nên làm gì

. It is + tính từ + (for smb) + to do smt:

Nó Cho ai đó để làm gì

. To be bored with st/doing st:

Chán cái gì/chán làm cái gì

. It's not necessary for smb to do smt:

Ai đó không cần phải làm gì.

80.Những cấu trúc giao tiếp thông dụng (phần 4)

. To have no idea of/about smt = don't know about smt:

Chẳng biết gì về

. To advise smb to do smt/not to do smt:

Khuyên ai nên/không nên làm gì

. To plan to do smt:

Dự định/vạch kế hoạch làm gì

. To invite smb to do smt:

Mời ai đó làm gì

. To rely on smb:

Tin cậy, dựa dẫm vào ai

. To be able to do smt = To be capable of + V_ing:

Có khả năng làm gì. (incapable: không có khả năng)

. To apologize for doing smt:

Xin lỗi ai vì đã làm gì

. Would ('d) rather do smt

Thà làm gì còn hơn.

. To be busy doing smt:

Bận rộn làm gì.

81. Ứng dụng các loại câu so sánh vào giao tiếp

. Tính từ và trạng từ ngắn, dài

. Tính từ và trạng từ ngắn là những từ có một âm tiết ví dụ như fast, late,...

. Tính từ và trạng từ dài là những từ có 2 âm tiết trở lên ví dụ lately, heavily.

. Cấp so sánh hơn với tính từ và trạng từ ngắn

. S1 + to be + Adj_er + than + S2

. S1 + V + Adv_er + than + S2

. So sánh hơn tính từ và trạng từ dài.

. S1 + to be + more + Adj + than + S2

. S1 + V + more + Adv + than + S2

. So sánh hơn nhất với tính từ và trạng từ ngắn

. S1 + to be + the + Adj_est

. S1 + V + the + Adv_est

. So sánh hơn nhất với tính từ và trạng từ dài

. S1 + to be/V + the most + Adj/Adv

. Một số tính từ và trạng từ bất quy tắc

Good/well | Better | The best

Bad/badly | Worse | The worst

Far | Farther/further | The farthest/the furthest

Many/much | More | The most

Little | Less | The least

82. Ứng dụng các loại câu điều kiện vào giao tiếp

. câu điều kiện (82.1)

	If-clause (condition)	Main clause (result)
Zero Conditional - used for present , real/factual situations	If I drink coffee at night,	I don't sleep well.
First Conditional - used for future real/factual situations	If I drink coffee tonight,	I won't sleep well.
Second Conditional - used for present or future unreal , imaginary situations	If I drank coffee tonight,	I wouldn't sleep well.
Third Conditional - used for past unreal , imaginary situations	If I had drunk coffee last night,	I wouldn't have slept well.

83. Cách giới thiệu bản thân hấp dẫn

. Name

. Age

- . Family
- . Job/study
- . Hobbies
- . Give extra information.

84. Các từ vựng hay dùng trong chủ điểm gia đình (Family)

- . New words
 - . Great grandparents - Ông bà cố
/greɪt 'græn,perənts/
 - . Grandpa/grandfather - Ông nội/ngoại
/'grænpɑː/ /'grænfɑːðər/
 - . Grandma/grandmother - Bà nội/ngoại
/'grænmɑː/ /'grænmʌðər/
 - . Grandparents - Ông bà
/'græn,perənts/
 - . Parents - Cha mẹ
/'perənts/
 - . Dad/daddy/father - Bố/ba/cha
/dæd/ /'dædi/ /'fɑːðər/
 - . Mom/mommy/mother - Mẹ/má
/mɑːm/ /'mɑːmi/ /'mʌðər/
 - . Little/younger/older brother (bro) - Em/anh trai
/'lɪtl/ /'jʌŋgər/ /'oʊldər/ /'brʌðər/
 - . Little/younger/older sister (sis) - Em/chị gái
/'lɪtl/ /'jʌŋgər/ /'oʊldər/ /'sɪstər/
 - . Step-mother/father/child/sister/brother - Mẹ kế/bố dượng/con riêng/chị kế/anh kế
/step 'mʌðər/ /step 'fɑːðər/ /step tʃaɪld/ /step 'sɪstər/ /step 'brʌðər/
 - . Mother/father/sister/brother-in-law - Mẹ/bố/chị/anh dâu/rể
/'mʌðər ɪn lɔː/ /'fɑːðər ɪn lɔː/ /'sɪstər ɪn lɔː/ /'brʌðər ɪn lɔː/

. Adopted daughter/son - Con gái/con trai nuôi

/ə'dɑ:ptɪd 'dɔ:tər/ /ə'dɑ:ptɪd sʌn/

. Great grandson - Cháu trai cố

/greɪt 'grænsʌn/

. Great granddaughter - Cháu gái cố

/greɪt 'grændɔ:tər/

. Grandson - Cháu trai

/'grænsʌn/

. Granddaughter - Cháu gái

/'grændɔ:tər/

. Sibling - Anh chị em ruột

/'sɪblɪŋ/

. Twins - Sinh đôi

/twɪnz/

. Aunt - Dì, cô, bác gái

/ænt/ hoặc /ɑ:nt/

. Uncle - Chú, bác trai

/'ʌŋkəl/

. Daughter - Con gái

/'dɔ:tər/

. Son - Con trai

/sʌn/

. Niece - Cháu gái

/ni:s/

. Nephew - Cháu trai

/'nefju:/ hoặc /'nefju/

. Cousin - Anh chị em họ

/'kʌzən/

. Relatives - Họ hàng

/ˈrelətɪvz/

. Fiance - Hôn phu

/fiːˈɑːnseɪ/

. Fiancee - Hôn thê

/fiːˈɑːnseɪ/

. Widow - Góa phụ

/ˈwɪdʊ/

. Widower - Góa vợ

/ˈwɪdʊər/

. Nuclear family - Gia đình hạt nhân

/ˈnjuːkliər ˈfæmɪli/

. Big/large family - Gia đình lớn

/bɪɡ ˈfæmɪli/ /lɑːrdʒ ˈfæmɪli/

. Extended family - Gia đình mở rộng

/ɪkˈstendɪd ˈfæmɪli/

. Single - Độc thân

/ˈsɪŋɡəl/

. Married - Đã kết hôn

/ˈmæɪrɪd/

. Divorced - Ly dị

/dɪˈvɔːrst/

. Useful expressions

. How many people are there in your family?

. Có bao nhiêu người trong gia đình bạn?

. How many brothers and sisters do you have?

. Bạn có bao nhiêu anh chị em?

. Do you have any sisters or brothers? – Yes, I do. I have 2 brothers.

- . Bạn có anh chị em nào không? – Có, tôi có 2 anh trai.
- . Do you have any siblings?
- . Bạn có anh chị em ruột không?
- . How old is your brother?
- . Anh trai của bạn bao nhiêu tuổi?
- . What do your parents do?
- . Bố mẹ của bạn làm nghề gì?
- . Does your family get along well?
- . Gia đình bạn có hòa thuận không?
- . Who do you look like in your family?
- . Bạn giống ai trong gia đình?
- . Who do you love most in your family?
- . Bạn yêu quý ai nhất trong gia đình?
- . Does your family spend a lot of time with each other?
- . Gia đình bạn có thường xuyên dành thời gian bên nhau không?
- . I'm taller than my sister.
- . Tôi cao hơn chị gái của tôi.
- . My mother is older than my father.
- . Mẹ tôi lớn tuổi hơn cha tôi.

85. Các mẫu hội thoại về chủ điểm gia đình

- . Sử dụng đại từ nhân xưng phù hợp:
 - . Khi nói về người khác trong gia đình, hãy sử dụng đúng đại từ nhân xưng để thể hiện sự tôn trọng và chính xác.
- . Sử dụng thì động từ đúng:
 - . Sử dụng thì hiện tại đơn khi nói về thông tin chung hay sự thật.
- . Chú ý đến từ vựng cụ thể:
 - . Sử dụng đúng từ vựng khi nói về các thành viên trong gia đình để tránh nhầm lẫn.
- . Chú ý đến ngữ cảnh:

. Khi tham gia vào cuộc hội thoại, hãy lắng nghe cẩn thận và trả lời theo ngữ cảnh để duy trì cuộc trò chuyện mạch lạc và thú vị.

. Sử dụng tính từ sở hữu:

. Sử dụng tính từ sở hữu (my, your, his, her) để nói về các thành viên trong gia đình.

. Hỏi và trả lời một cách tự nhiên:

. Đặt câu hỏi và trả lời một cách tự nhiên để cuộc hội thoại diễn ra suôn sẻ.

. Chú ý đến giọng điệu:

. Sử dụng giọng điệu phù hợp để thể hiện sự quan tâm và tôn trọng trong cuộc hội thoại.

. Cẩn thận với từ ngữ nhạy cảm:

. Tránh sử dụng từ ngữ có thể gây hiểu lầm hoặc xúc phạm, đặc biệt khi nói về gia đình của người khác.

86. Bài hát "Father and son"

87. Bài tập luyện nghe theo chủ điểm gia đình

88. Các từ vựng hay dùng trong chủ điểm sở thích (Hobbies)

• Reading - Đọc sách

/ˈriːdɪŋ/

• Drawing - Vẽ tranh

/ˈdrɔːɪŋ/

• Painting - Sơn vẽ

/ˈpeɪntɪŋ/

• Listening to music - Nghe nhạc

/ˈlɪsənɪŋ tuː ˈmjuːzɪk/

• Playing musical instruments - Chơi nhạc cụ

/ˈpleɪɪŋ ˈmjuːzɪkəl ˈɪnstrəmənts/

• Singing - Hát

/ˈsɪŋɪŋ/

• Dancing - Nhảy múa

/ˈdænsɪŋ/

• Cooking - Nấu ăn

/ˈkʊkɪŋ/

- Baking - Nướng bánh

/ˈbeɪkɪŋ/

- Gardening - Làm vườn

/ˈɡɑːrdənɪŋ/

- Traveling - Du lịch

/ˈtrævəlɪŋ/

- Hiking - Đi bộ đường dài

/ˈhaɪkɪŋ/

- Cycling - Đạp xe

/ˈsaɪklɪŋ/

- Jogging - Chạy bộ

/ˈdʒɒɡɪŋ/

- Swimming - Bơi lội

/ˈswɪmɪŋ/

- Fishing - Câu cá

/ˈfɪʃɪŋ/

- Photography - Chụp ảnh

/fəˈtɒɡrəfi/

- Collecting stamps - Sưu tầm tem

/kəˈlektɪŋ stæmps/

- Playing sports - Chơi thể thao

/ˈpleɪŋ spɔːrts/

- Watching movies - Xem phim

/ˈwɒtʃɪŋ ˈmuːvɪz/

- Playing video games - Chơi trò chơi điện tử

/ˈpleɪŋ ˈvɪdiəʊ geɪmz/

- Knitting - Đan len

/ˈniːtɪŋ/

- Sewing - May vá

/ˈsoʊɪŋ/

- Writing - Viết lách

/ˈraɪtɪŋ/

- Camping - Cắm trại

/ˈkæmpɪŋ/

- Bird watching - Quan sát chim

/bɜːrd ˈwɒtʃɪŋ/

- Surfing the internet - Lướt web

/ˈsɜːrɪŋ ðə ˈɪntənet/

- Playing chess - Chơi cờ

/ˈpleɪŋ tʃes/

- Doing puzzles - Giải đố

/ˈduːɪŋ ˈpʌzlz/

89. Các cấu trúc hay sử dụng với chủ điểm sở thích (Hobbies)

- I enjoy + (hobby)

Tôi thích (sở thích)

- I like + (hobby)

• Tôi thích (sở thích)

- I love + (hobby)

Tôi yêu thích (sở thích)

- I am interested in + (hobby)

Tôi quan tâm đến (sở thích)

- My hobby is + (hobby)

Sở thích của tôi là (sở thích)

- I spend a lot of time + (gerund)

Tôi dành nhiều thời gian để (làm gì)

- I am keen on + (hobby)

Tôi say mê (sở thích)

- I am passionate about + (hobby)

Tôi đam mê (sở thích)

- I am into + (hobby)

Tôi rất thích (sở thích)

- I take up + (hobby) as a hobby

Tôi chọn (sở thích) như một sở thích

- I have a passion for + (hobby)

Tôi có niềm đam mê với (sở thích)

- I get a lot of pleasure from + (hobby)

Tôi thấy rất vui từ việc (sở thích)

- I find + (hobby) + (adjective)

Tôi thấy (sở thích) (tính từ)

- (Hobby) is a great way to + (verb)

(Sở thích) là một cách tuyệt vời để (động từ)

- I started + (hobby) when I was + (age)

Tôi bắt đầu (sở thích) khi tôi (tuổi)

90. Bài tập luyện nghe theo chủ đề sở thích

91. Cách nói chuyện với người nước ngoài

. Greeting

. Hello/Hi.

. How do you do.

. Good morning/ Good afternoon/ Good evening.

. Common questions

. What is your name?

. Where are you from?

. Do you like this weather?

- . How many countries have you been to?
- . What do you think about the landscape in Vietnam?
- . What are places in Vietnam that you visited?
- . Which place do you like most? Why?
- . Have you met a lot of people in Vietnam?
- . Closing
 - . It is very kind of you to talk to me. Thank you very much. Good bye.
 - . Thanks a lot. See you later.
 - . Sorry, I have to go now. Thank you very much. See you soon.
 - . See you later
 - . Good bye

92. Những lưu ý khi chào hỏi

- . lưu ý (92.1)

WAYS TO SAY HELLO

First time to meet

- How do you do?
- Pleased to meet you.
- Nice to meet you.
- Hello. I'm John.
- Hi, my name is Ann.
- I don't think we've met
- Hi, how are you?

Friends

- Hey, what's up?
- Hey, how's it going?
- What are you doing?
- How've you been?
- How's life?
- What's the matter?
- How is everything (at work/at school)?
- Anything new? What's new?

93. Cách tiếp tục gợi mở vấn đề và phát triển hội thoại

- . Những chủ đề nên nói
 - . Movies
 - . Music
 - . Books

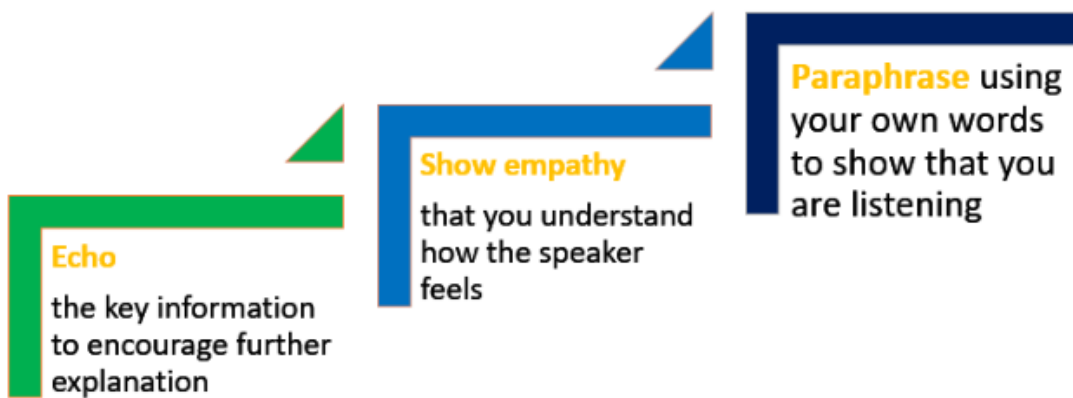
- . Entertainment
- . Weather
- . Travel
- . Food
- . Những chủ đề nên tránh
 - . Money
 - . Religion
 - . Death
 - . Politics
 - . Sex; War
- . Dựa vào từ khóa, sử dụng từ để hỏi để phát triển hội thoại
 - . What
 - . Who
 - . When
 - . Where
 - . Whose
 - . Whom
 - . How
 - . Which,...

. Những lưu ý

- . Không nên hỏi nhiều câu hỏi Wh liên tục. Khi nhận được câu trả lời cần thêm ý kiến, quan điểm cá nhân. Nếu hỏi nhiều và dồn dập mà không đưa ra những quan điểm cá nhân, đối phương sẽ cho rằng mình là người thốc mách.
- . Với câu hỏi Yes/No, khi trả lời nên thêm thông tin để người nghe biết rằng mình có thiện chí nói chuyện.

94.Cách làm cuộc trò chuyện trở nên hứng thú hơn

- . 3s strategies (94.1)



. Các từ diễn tả sự đồng cảm:

. Wow!, Yeah!, That's great!, That's right!, You're right!, Right!, No way! Oh my god!, Jesus!, Really? It's unbelievable!

. How could you do that?How could you say that? I agree. How come?, What about you? I can't believe it.

95.Tổng kết